

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- VKS ngày 06/2025 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			VP tỉnh Đồng Nai	TP. Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán	Huyện Cầm Mỹ
1	2	3												
A	phí													
I	Số thu phí, lệ phí													
1	Lệ phí													
	Lệ phí...													
	Lệ phí...													
2	Phí													
	Phí ...													
	Phí ...													
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại													
1	Chi sự nghiệp.....													
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
2	Chi quản lý hành chính													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ													
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước													

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			VP tỉnh Đồng Nai	TP. Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán	Huyện Cẩm Mỹ
1	Lệ phí													
	Lệ phí...													
	Lệ phí...													
2	Phí													
	Phí ...													
	Phí ...													
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	870,8	856,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,8
I	Nguồn ngân sách trong nước	870,8	856,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,8
1	Chi quản lý hành chính	870,8	856,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,8
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,0												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	870,8	856,0											14,8
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ													
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ													
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>													
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>													
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>													
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng													
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề													
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình													